

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2022/DS-ST

Ngày: 30/8/2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Vũ
2. Ông Trần Hùng Bích

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 222/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 326/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 316/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S,

Địa chỉ trụ sở: Đường N, phường V, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ chi nhánh: đường T, phường A, quận K, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Tấn Đ; Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh C.

Người được ủy quyền lại: Ông Phạm Công P1; Chức vụ: Phó phòng giao dịch Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh C. Theo Giấy ủy quyền ngày 17/3/2022. Có mặt

Địa chỉ liên lạc: ấp Q, thị trấn H, huyện H1, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Chung Ngọc Thanh P, sinh năm 1967, Vắng mặt
Cư trú: Đường G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 02/6/2018 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh C – Phòng giao dịch Y và ông Chung Ngọc Thanh P có ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của ông P, Ngân hàng thương mại cổ phần S (Ngân hàng) đã đồng ý mở thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng 15.000.000đ, lãi suất 31,2%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, với mục đích: tiêu dùng cá nhân.

Từ khi được cấp thẻ tín dụng, ông P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền vốn 81.624.416đ và đã thực hiện thanh toán cho Ngân hàng số tiền 77.096.685đ (trong đó phí là 3.374.438đ, lãi là 9.210.334đ, nợ gốc là 64.511.913đ).

Tính đến ngày 09/3/2022, ông P còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 24.897.448đ (trong đó: nợ gốc 17.566.771đ, lãi quá hạn: 7.330.677đ). Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ làm việc, nhắc nhở nhưng ông P nhưng không có thiện chí trả nợ. Do ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 22/4/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ số dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Do ông P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông P phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 22/7/2022 là 27.980.443đ, trong đó: nợ gốc 17.566.771đ và lãi quá hạn 10.413.672đ. Đồng thời ông P phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh tính từ ngày 23/7/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn ông Chung Ngọc Thanh P không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham dự phiên tòa do Tòa án triệu tập.

Tại phiên tòa, Ngân hàng yêu cầu ông P phải trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/8/2022 là 28.871.086đ (trong đó: nợ gốc là 17.566.771đ; lãi quá hạn là 11.304.315đ), đồng thời yêu cầu ông P phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng trên số dư nợ chưa thanh toán cho đến khi trả dứt nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện ông Chung Ngọc Thanh P yêu cầu trả tiền vốn vay

và lãi phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 02/6/2018. Do đó, xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông P đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố L nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông P đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt ông P.

[2.2] Ông Phạm Công P1 - Chức vụ: Phó phòng giao dịch Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh C là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần S (theo Giấy ủy quyền ngày 17/3/2022). Thủ tục ủy quyền này phù hợp với quy định pháp luật nên ông P1 tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh C – Phòng giao dịch Y và ông Chung Ngọc Thanh P ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng vào ngày 02/6/2018 với nội dung: Ngân hàng đồng ý mở thẻ tín dụng cho ông P với hạn mức sử dụng 15.000.000đ, lãi suất 31,2%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, với mục đích: tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền vốn 81.624.416đ và đã thực hiện thanh toán cho Ngân hàng số tiền 77.096.685đ (trong đó phí là 3.374.438đ, lãi là 9.210.334đ, nợ gốc là 64.511.913đ). Do ông P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông P phải trả tổng số tiền 28.871.086đ (trong đó: nợ gốc là 17.566.771đ; lãi suất nợ quá hạn tạm tính đến ngày 30/8/2022 là 11.304.315đ), đồng thời yêu cầu ông P phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng trên số dư nợ chưa thanh toán cho đến khi trả dứt nợ.

[3.2] Hội đồng xét xử xét, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) giữa Ngân hàng và ông P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng này có giá trị pháp lý. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía ông P đã không thực hiện nghĩa vụ trả vốn, lãi suất đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông P có trách nhiệm thanh toán vốn, lãi còn nợ và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử xem xét. Tuy nhiên, phía Ngân hàng cho rằng ông P còn nợ vốn lãi đến ngày 30/8/2022 là 28.871.086đ, trong đó: nợ gốc 17.566.771đ, lãi quá hạn: 11.304.315đ là chưa phù hợp, cụ thể:

[3.3] Theo các bản tóm tắt sao kê ngày 22/7/2022, ngày 12/8/2022 và ngày 30/8/2022, ông P đã trả vốn, lãi, phí lần cuối vào ngày 22/12/2020, số tiền còn nợ cuối kỳ là 15.158.449đ nhưng Ngân hàng lại cộng các khoản lãi, phí từ ngày 23/12/2020 đến ngày 22/4/2021 là 17.556.771đ là nợ gốc và tính lãi suất nợ quá hạn là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông P. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số nợ gốc ông P giao dịch còn nợ đến thời điểm chuyển sang nợ quá hạn là 15.158.449đ.

[3.4] Do ông P không thanh toán số tiền đã rút đúng hạn cho Ngân hàng nên ngoài nghĩa vụ thanh toán nợ gốc thì ông P còn phải trả lãi trong hạn, lãi suất nợ quá hạn và tiền phí trễ hạn cho Ngân hàng theo các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng mà ông P đã ký với Ngân hàng.

[3.5] Đối với tiền lãi trong hạn: Từ ngày 23/12/2020 đến ngày 21/4/2021 là 120 ngày; mức lãi suất các bên thỏa thuận là 2,6%/tháng; nợ gốc là 15.158.449đ.

[3.6] Tiền lãi trong hạn: $15.158.449đ \times 2,6\%/tháng \times 120 \text{ ngày} = 1.576.479đ$.

[3.7] Đối với tiền lãi quá hạn: Từ ngày 22/4/2021, ông P vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng chuyển toàn bộ nợ sang nợ quá hạn, tính từ ngày 22/4/2021 đến ngày 30/8/2022 là 496 ngày; mức lãi suất các bên thỏa thuận là 3,9%/tháng; nợ gốc là 15.158.449đ.

[3.8] Tiền lãi quá hạn: $15.158.449đ \times 3,9\%/tháng \times 496 \text{ ngày} = 9.774.168đ$.

[3.9] Phí trễ hạn từ ngày 23/12/2020 đến ngày 21/4/2021 là 727.438đ.

[3.10] Tổng cộng ông P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền là: $15.158.449đ + 1.576.479đ + 9.774.168đ + 727.438đ = 27.236.534đ$.

[3.11] Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông P đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông P không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, không tham dự phiên tòa và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự và buộc ông P phải có nghĩa vụ trả số tiền nêu trên cho Ngân hàng.

[3.12] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông P phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tổng số tiền 27.236.534đ (trong đó: nợ gốc: 15.158.449đ, lãi trong hạn: 1.576.479đ, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 30/8/2022 là 9.774.168đ và phí trễ hạn 727.438đ). Đồng thời, ông P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[3.13] Đối với yêu cầu trả số tiền nợ gốc 17.566.771đ của Ngân hàng, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần là 15.158.449đ, đối với số tiền chênh lệch 2.408.322đ không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận. Ngân hàng phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự;
- Khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;
- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Buộc ông Chung Ngọc Thanh P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền 27.236.534đ (trong đó: nợ gốc: 15.158.449đ, lãi trong hạn: 1.576.479đ, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 30/8/2022 là 9.774.168đ và phí trễ hạn 727.438đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Chung Ngọc Thanh P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với yêu cầu buộc ông Chung Ngọc Thanh P trả số tiền 2.408.322đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Chung Ngọc Thanh P phải chịu 1.361.827đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại cổ phần S phải chịu 300.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 623.000đ đã nộp theo biên lai thu

tiền số 0001408 ngày 14/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang, Ngân hàng thương mại cổ phần S còn được nhận lại số tiền 323.000đ.

4. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng thương mại cổ phần S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Chung Ngọc Thanh P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Lan